

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **03/2022/HNGĐ - ST**

Ngày: 14 – 01 – 2022

Về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Mạnh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Đính

Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham dự phiên tòa:
Ông Trương Văn Sa – kiểm sát viên

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 427/2020/TLST-HNGĐ ngày 30/12/2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2021/QĐXX-ST ngày 08/12/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1991; Địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (Có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Tr, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Tr kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 20/11/2009. Trước khi chung sống cả hai còn độc thân, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Tr không lo làm ăn, ghen tuông và đánh đập chị T. Từ tháng 10/2020 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, yêu thương nhau. Nay chị T nhận thấy mâu thuẫn vợ

chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh Nguyễn Tr.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T và anh Tr có hai con chung tên là Nguyễn Minh T, sinh ngày 14/9/2009 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 17/9/2011. Hiện nay con chung đang sống chung với anh Trãi, khi ly hôn chị T yêu cầu giao hai con chung cho anh Tr trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu được cấp dưỡng nuôi hai con Nguyễn Minh T, sinh ngày 14/9/2009 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 17/9/2011 theo hình thức cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng chị T cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng/con cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T khai chị T và anh Tr có vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng huyện Chơn Thành số tiền 40.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án chị T đã trả cho Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng, tương ứng với ½ số nợ phải trả nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Tr trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Tr thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị T nói dối về các mối quan hệ với người khác, không quan tâm đến gia đình, con cái nên giữa hai vợ chồng có cãi vã nhau, mâu thuẫn vợ chồng chưa nghiêm trọng để có thể ly hôn. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh Tr không đồng ý vì còn thương vợ, các con còn nhỏ cần có sự chăm sóc, nuôi dạy của cha và mẹ, anh Tr mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh Tr và chị T có hai con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 14/9/2009 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 17/9/2011. Hiện nay con chung đang sống với anh Trãi. Trường hợp, Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Tr và chị T ly hôn thì anh Tr yêu cầu giao con chung cho anh Tr trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Tr không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Tr và chị T có vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng huyện Chơn Thành số tiền 40.000.000 đồng, anh Tr yêu cầu chia đôi số nợ này, mỗi người trả ½ số nợ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ yêu cầu khởi kiện của mình, bị đơn anh Tr vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định có trong Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị T đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Tr chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Tr;

Giao con chung Nguyễn Minh T, sinh ngày 14/9/2009 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 17/9/2011 cho anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T cấp dưỡng 1.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Tr không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, xét điều kiện, hoàn cảnh của các con chung cần thiết buộc chị T cấp dưỡng 1.500.000 đồng/con/tháng.

Buộc chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T và trong quá trình giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Tr có nơi cư trú tại Ấp C, xã Q, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn chị T và bị đơn anh Tr vắng mặt nhưng chị có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với anh Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng anh Tr vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Tr tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 20/11/2009. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, quá trình giải quyết vụ án anh Tr không đồng ý ly hôn với chị T, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị T và anh Tr tại địa phương nơi cư trú của chị T và anh Tr. Tại Biên bản xác minh ngày 17/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành thể hiện chị T và anh Tr không còn sống chung với nhau tại Ấp C, xã Q, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Tòa án cũng nhiều lần mở phiên hòa giải để động viên, thuyết phục, hàn gắn cho chị T và anh Tr đoàn tụ nhưng anh Tr vắng mặt không có lý do, chị T vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh Tr đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu được ly hôn với anh Tr của chị T là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Tr.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh Tr có hai con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 14/9/2009 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 17/9/2011, chị T yêu cầu

giao hai con cho anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng, anh Tr cũng đồng ý trực tiếp nuôi hai con khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy, hiện hai cháu T và My đang sống chung với anh Trãi, chị T và anh Tr cũng thống nhất giao hai cháu cho anh Tr nuôi dưỡng khi ly hôn và việc giao cháu T và cháu M cho anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cháu T và cháu M cho anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Như nhận định tại mục [2.2] anh Tr là người trực tiếp nuôi hai con chung là cháu T và cháu M, chị T yêu cầu được cấp dưỡng nuôi cháu T và cháu M theo hình thức cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng chị T cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng/con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thấy, anh Tr không có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị T có công việc, thu nhập ổn định; cấp dưỡng nuôi con cũng là trách nhiệm, nghĩa vụ của chị T, chị T yêu cầu được cấp dưỡng 1.000.000 đồng/con/tháng nhưng số tiền cấp dưỡng chị T yêu cầu như trên là chưa đảm bảo được quyền lợi của cháu T và cháu M về chi phí sinh hoạt và học tập. Do đó, để đảm bảo cho cháu T và cháu M có điều kiện sống, học tập tốt hơn cần buộc chị T cấp dưỡng thêm cho hai cháu, cụ thể buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo hình thức cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng chị T cấp dưỡng số tiền 1.500.000 đồng cho mỗi cháu, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T và cháu M đủ 18 tuổi.

[2.4]. *Về tài sản chung*: Chị T và anh Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.5]. *Về nợ chung*: Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh Tr khai có vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt nam – Phòng giao dịch huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước số tiền 40.000.000 đồng. Tuy nhiên tại công văn số:156/NHCS ngày 16/11/2021 của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xác định chị Lê Thị T đã trả số tiền gốc 20.000.000 đồng trong tổng số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng anh Tr và chị T vay của Ngân hàng. Số tiền nợ 20.000.000 đồng còn lại thuộc nghĩa vụ trả nợ của anh Tr, trường hợp đến hạn anh Tr không trả cho ngân hàng số nợ gốc và lãi còn lại thì Ngân hàng sẽ khởi kiện anh Tr trong một vụ án khác. Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. *Về ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát*: Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 137, Điều 227, Điều 228, Điều 217, 218, 219, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Giải quyết cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Tr.

2. *Về con chung:* Giao hai con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 14/9/2009 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 17/9/2011 cho anh Nguyễn Tr trực tiếp nuôi dưỡng.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị Lê Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 14/9/2009 và Nguyễn Ngọc Trà M, sinh ngày 17/9/2011 theo hình thức cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) trên mỗi con, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0002610, quyền số: 0053, ngày 28/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Chị T phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng.

3. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Quốc Mạnh